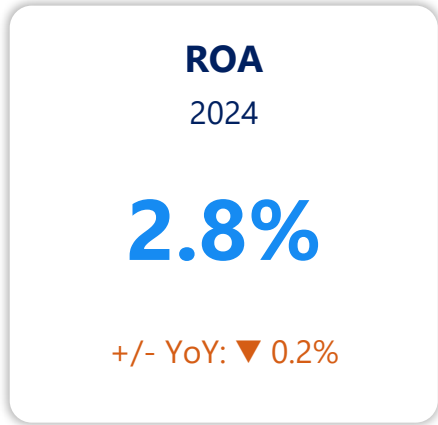
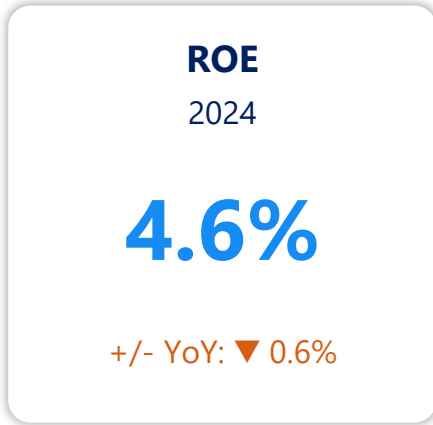
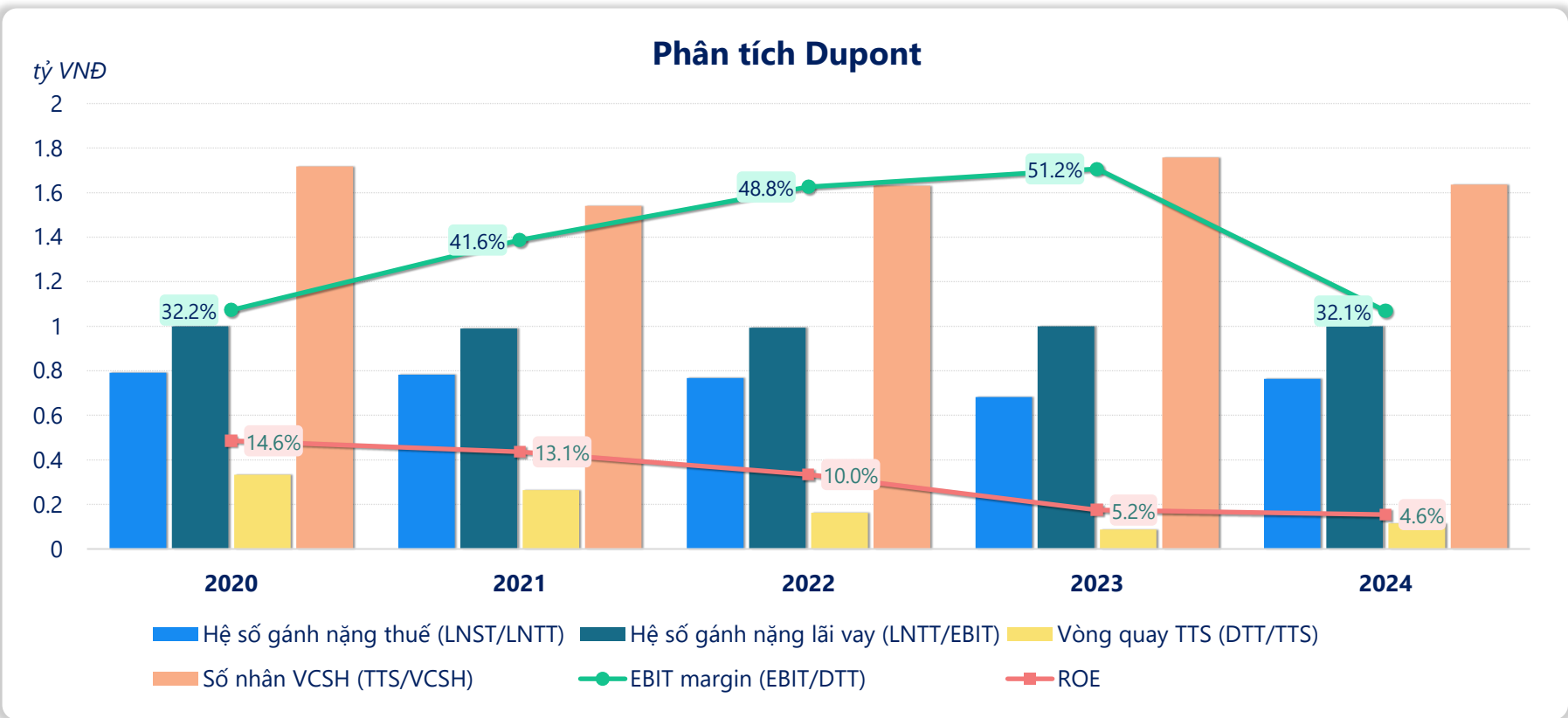
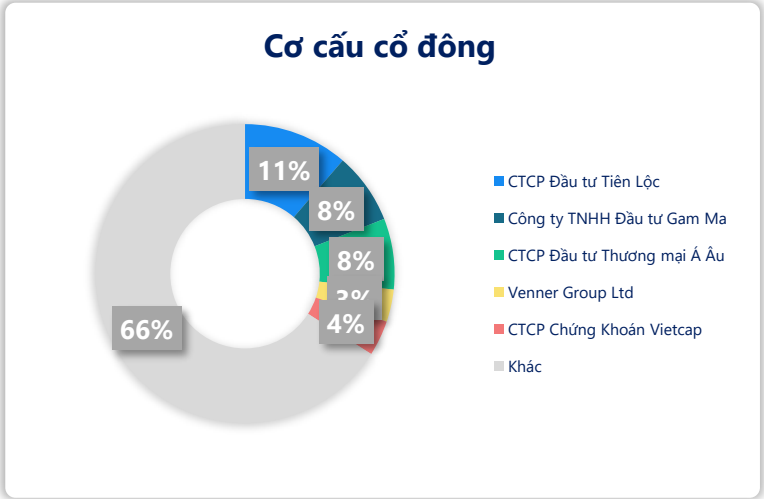


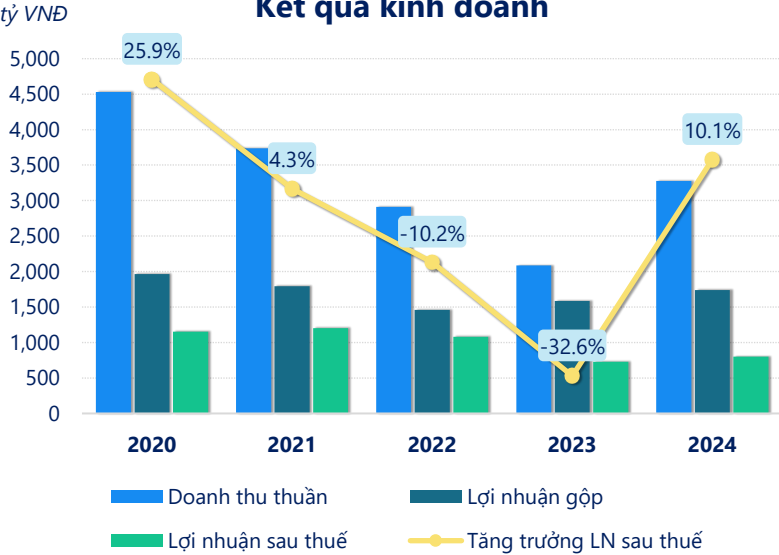
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		36,100
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		26,909 - 36,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		36,502
Số lượng CPLH (CP)		1,011,142,565
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,890,271
Sở hữu nước ngoài		37.2%
Beta		0.88
EPS		801
P/E		45.1

	YTD	1T	3T	6T
KDH		9.9%	5.2%	6.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

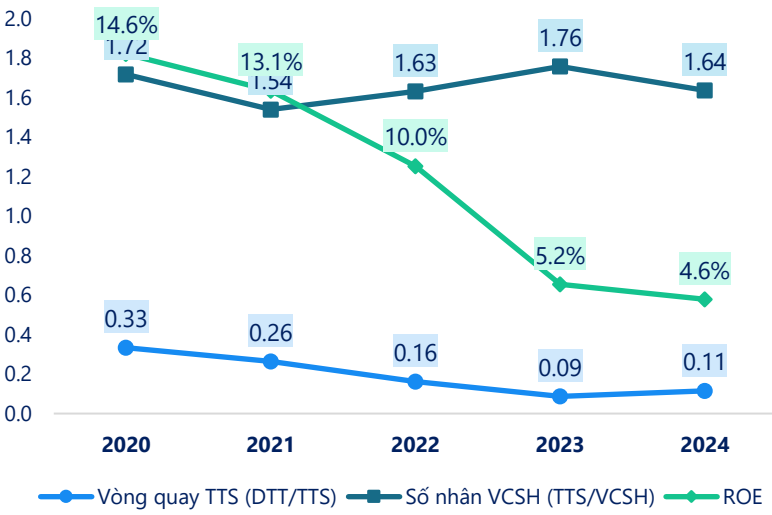


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **32.1%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

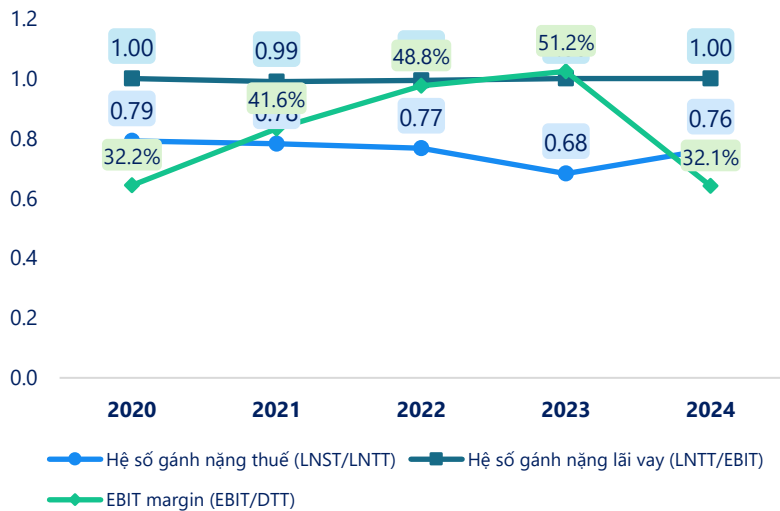
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **KDH** ghi nhận doanh thu thuần **3,279** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **803.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 57.0%** và **tăng 10.1%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.63%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

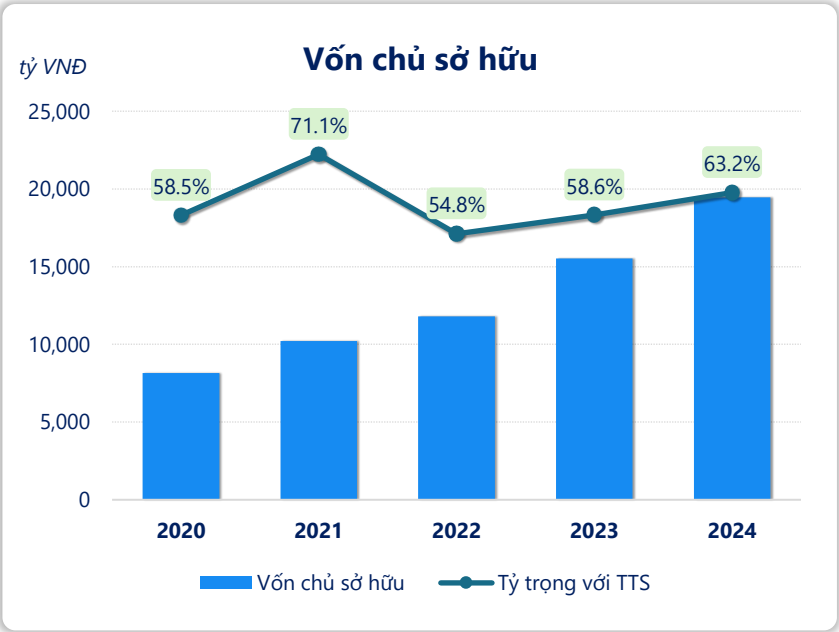
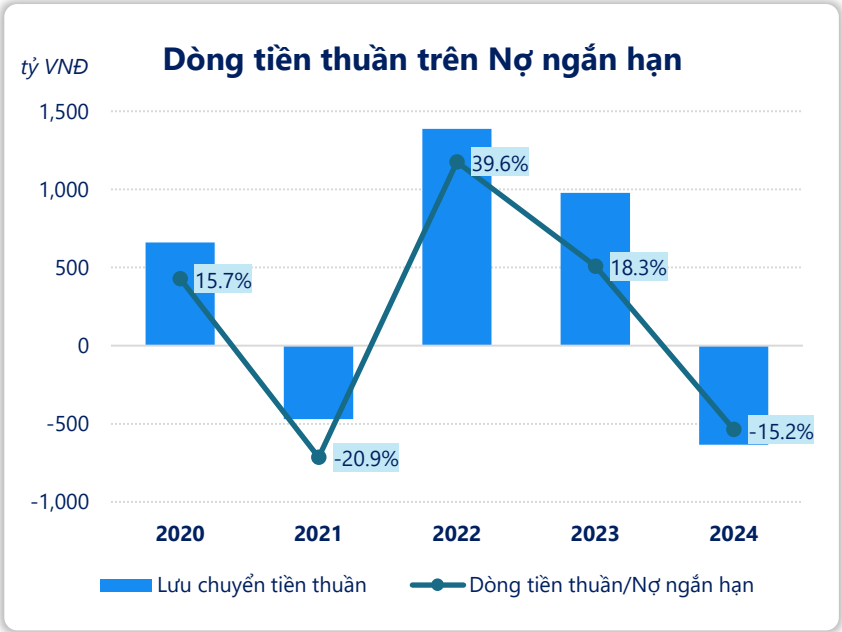
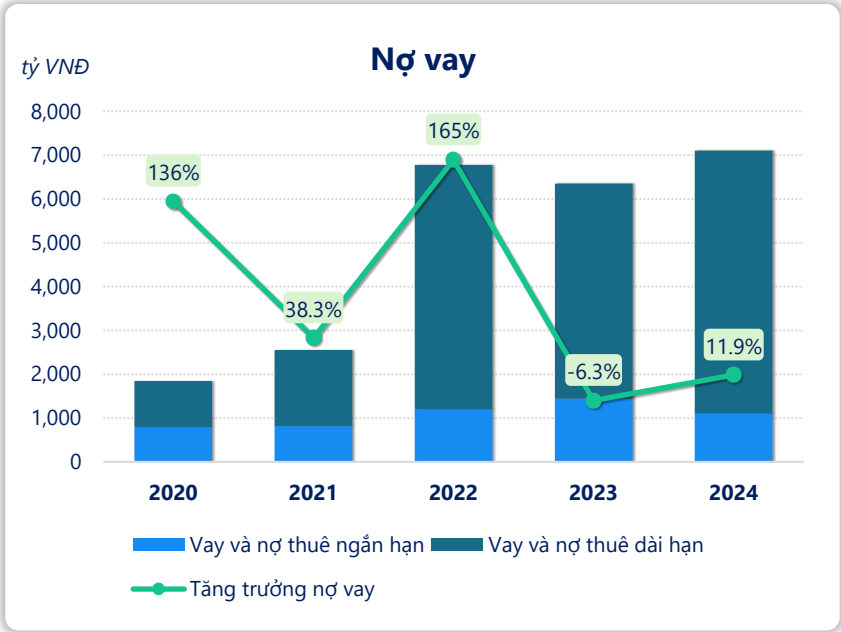
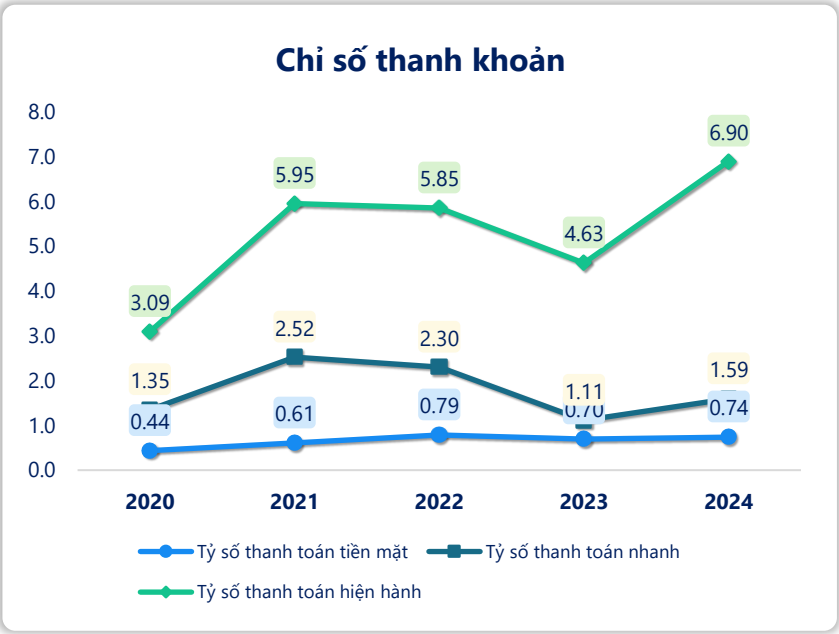
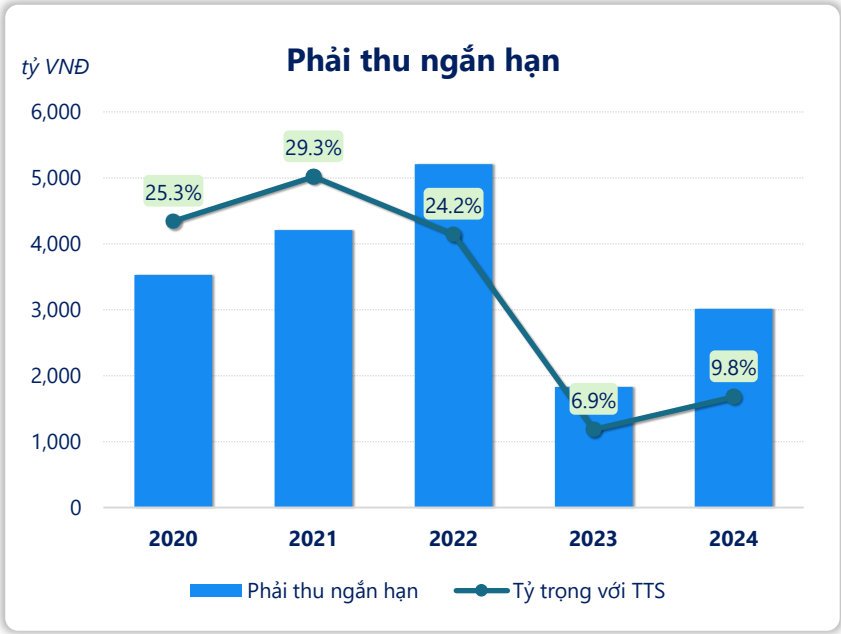
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.11**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.64** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	30,753	26,481	16.1%
Tài sản ngắn hạn	28,840	24,737	16.6%
Tiền và tương đương tiền	3,096	3,730	-17.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	277	8.52	3148%
Phải thu ngắn hạn	3,013	1,831	64.6%
Hàng tồn kho	22,180	18,787	18.1%
Tài sản ngắn hạn khác	276	381	-27.7%
Tài sản dài hạn	1,913	1,744	9.7%
Phải thu dài hạn	69.0	75.9	-9.1%
Tài sản cố định	73.3	81.3	-9.8%
Bất động sản đầu tư	233	131	78.1%
Tài sản dở dang	1,027	933	10.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	12.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	510	511	-0.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	11,302	10,958	3.1%
Nợ ngắn hạn	4,179	5,346	-21.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,100	1,444	-23.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	288	92.1	213%
Nợ dài hạn	7,123	5,612	26.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	5,998	4,901	22.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	19,450	15,523	25.3%
Vốn chủ sở hữu	19,450	15,523	25.3%
Vốn điều lệ	10,111	7,993	26.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,532	3,738	2,912	2,088	3,279
Giá vốn hàng bán	2,568	1,945	1,452	501	1,538
Lợi nhuận gộp	1,964	1,794	1,460	1,587	1,740
Doanh thu HĐTC	35.0	20.9	17.7	49.7	37.3
Chi phí TC	84.7	72.7	91.0	148	216
Chi phí lãi vay	0	15.9	9.35	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	247	205	175	162	222
Chi phí QLDN	169	182	219	205	209
LN thuần từ HĐKD	1,498	1,355	992	1,122	1,131
Lợi nhuận khác	-39.1	185	419	-52.7	-79.6
LN trước thuế	1,458	1,540	1,411	1,069	1,051
Lợi nhuận sau thuế	1,154	1,205	1,082	730	803
LNST của CĐ cty mẹ	1,153	1,202	1,103	716	810

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	163	-2,010	-1,047	-1,543	-4,252
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.8	-106	-797	2,813	-314
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	486	1,646	3,231	-293	3,932
Tiền đầu kỳ	1,175	1,836	1,365	2,753	3,730
Lưu chuyển tiền thuần	661	-470	1,387	977	-634
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,836	1,365	2,753	3,730	3,096